

An Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2016 và kế hoạch năm 2017

1. Đánh giá sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016

Trong 6 tháng đầu năm 2016, với sự nỗ lực của Ban giám đốc và toàn thể cán bộ công nhân lao động Công ty phấn đấu thực hiện các nhiệm vụ được giao trên tất cả các lĩnh vực vệ sinh môi trường (quét, thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn); Quản lý khai thông hệ thống nước thải; Quản lý và chăm sóc công viên, cây xanh đường phố; Quản lý hệ thống chiếu sáng công cộng..... Đồng thời, Công ty luôn nhận được sự quan tâm của UBND tỉnh, UBND huyện thị thành, sự hỗ trợ kịp thời của các Sở Ban ngành các cơ quan hữu quan đã giúp đỡ Công ty thực hiện nhiệm vụ. Tuy nhiên do các Xí nghiệp mới hoạt động theo mô hình doanh nghiệp (từ tháng 01/2016) nên gặp một số khó khăn trong cách thức thực hiện nhiệm vụ chuyên môn cũng như nghiệm thu, thanh toán sản lượng,...

Vì vậy, kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty chưa đạt so với kế hoạch đề ra, cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu 6 tháng đầu năm 2016 ước khoảng 24.466 triệu đồng, đạt 27,08% so với kế hoạch năm 2016.
- Tổng chi phí 6 tháng đầu năm 2016 ước khoảng 19.019 triệu đồng, đạt 22,41% so với kế hoạch năm 2016.
- Tổng lợi nhuận trước thuế 6 tháng đầu năm 2016 ước khoảng 5.447 triệu đồng, đạt 99,39% so với kế hoạch năm 2016.
- Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước 6 tháng đầu năm 2016 ước khoảng 1.566 triệu đồng, đạt 29,80% so với kế hoạch năm 2016.
- Tổng số lao động bình quân 6 tháng đầu năm 2016 là 620 người.
- Tiền lương đã chi bình quân 6 tháng đầu năm 2016 ước khoảng 4,585 triệu đồng/người/tháng.

2. Ước thực hiện năm 2016

Căn cứ vào việc đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm và kế hoạch năm 2016. Đến nay các Xí nghiệp đã đi vào hoạt động ổn định vì vậy Công ty ước thực hiện các chỉ tiêu 6 tháng cuối năm nhằm phấn đấu đạt và vượt so với các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh đã đề ra, cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu năm 2016 ước khoảng 104.044 triệu đồng, đạt 115% so với kế hoạch.
- Tổng chi phí năm 2016 ước khoảng 97.974 triệu đồng, đạt 116% so với kế hoạch.
- Tổng lợi nhuận trước thuế năm 2016 ước khoảng 6.070 triệu đồng, đạt 111% so với kế hoạch.
- Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước ước khoảng 5.495 triệu đồng, đạt 105% so với kế hoạch.

- Tổng số lao động bình quân năm 2016 là 663 người.
- Tiền lương bình quân năm 2016 ước khoảng 5,617 triệu đồng/người/tháng.

3. Kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính năm 2017 (Đính kèm phụ lục 1)

Dựa trên kết quả ước thực hiện năm 2016, Công ty xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính năm 2017, cụ thể như sau:

- Tổng doanh thu: 141.331 triệu đồng
- Tổng chi phí: 136.532 triệu đồng
- Tổng lợi nhuận trước thuế: 4.799 triệu đồng
- Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước: 5.487 triệu đồng
- Tổng số lao động bình quân năm 2017 là 818 người.
- Tiền lương bình quân là 6,411 triệu đồng/người/tháng.

Các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính năm 2017 tăng so với năm 2016, nguyên nhân là do năm 2017 Công ty dự kiến mở rộng tuyến thu gom rác sinh hoạt nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom rác trên địa bàn huyện, thị, thành, đặc biệt là các xã nông thôn mới; Đồng thời, Công ty dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động một số khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt do đó phát sinh thêm chi phí vận chuyển và chi phí xử lý rác. Ngoài ra, Công ty còn tiếp nhận vận hành nhà máy xử lý nước thải của thành phố Châu Đốc (Đính kèm phụ lục 2 Bảng thuyết minh số liệu năm 2017 so với năm 2016).

Trên đây là báo cáo của Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị An Giang về đánh giá tình hình tài chính và kết quả sản xuất kinh doanh năm 2016 và kế hoạch năm 2017./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh An Giang;
- Sở Tài chính;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT.



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌC SƠN

PHỤ LỤC 1

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - BÁO CÁO CÔNG TY MẸ

(Kèm theo Báo cáo số 46./BC-CtyMTĐT ngày 09./.../2016 của Công ty TNHH MTV

Môi trường đô thị An Giang)

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016			Kế hoạch năm 2017	So sánh TH/KH (%)	So sánh KH/UTH (%)
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện			
A	CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH									
I	Sản lượng									
1	Sản lượng sản xuất chủ yếu									
a	Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Quét thu gom rác đường phố		m2	314.327.570	379.557.095	161.850.298	488.310.758	490.113.884	129	100,37
	- Quản lý chăm sóc công viên		m2	1.126.649	1.923.254	349.955	4.352.750	4.377.823	226	100,58
b	Sản phẩm xuất khẩu									
	- Sản phẩm C									
	- Sản phẩm D									
2	Sản lượng sản phẩm tiêu thụ									
a	Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Quét thu gom rác đường phố		m2	314.327.570	379.557.095	161.850.298	488.310.758	490.113.884	129	100,37
	- Quản lý chăm sóc công viên		m2	1.126.649	1.923.254	349.955	4.352.750	4.377.823	226	100,58
b	Sản phẩm xuất khẩu									
	- Sản phẩm C									
	- Sản phẩm D									
3	Giá thành đơn vị SP xuất khẩu									
a	Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Sản phẩm A									
	- Sản phẩm B									
b	Sản phẩm xuất khẩu									
	- Sản phẩm C									
	- Sản phẩm D									
4	Giá bán các sản phẩm chủ yếu									
a	Sản phẩm tiêu thụ trong nước									
	- Sản phẩm A									
	- Sản phẩm B									
b	Sản phẩm xuất khẩu									
	- Sản phẩm C									
	- Sản phẩm D									
II	Kết quả kinh doanh									
1	Tổng Doanh thu		Tr.đồng	49.537	90.318	24.466	104.044	141.331	115	135,84
a	Doanh thu thuần		Tr.đồng	45.239	88.816	23.524	102.300	141.331	115	138,15
b	Doanh thu hoạt động tài chính		Tr.đồng	3.755	1.502	802	1.604	-	107	
c	Doanh thu khác		Tr.đồng	543	-	140	140	-		
2	Lãi phát sinh		Tr.đồng							
a	Trước thuế TNDN		Tr.đồng	8.896	5.480	5.447	6.070	4.799	111	79,06
b	Sau thuế TNDN		Tr.đồng	6.891	4.312	4.684	5.177	4.200	120	81,13
3	Lỗ phát sinh		Tr.đồng							
4	Lỗ lũy kế		Tr.đồng							
III	Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		Tr.đồng	4.636	5.254	1.566	5.495	5.487	105	99,85
1	Từ hoạt động KD nội địa		Tr.đồng	4.636	5.254	1.566	5.495	5.487	105	99,85

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016			Kế hoạch năm 2017	So sánh TH/KH (%)	So sánh KH/U' TH (%)
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện			
a	Thuế GTGT		Tr.đồng	2.413	3.708	803	4.205	4.491	113	106,80
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tr.đồng							
c	Thuế TNDN		Tr.đồng	2.005	1.168	763	893	599	76	67,08
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Tr.đồng	218	378		397	397	105	100,00
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		Tr.đồng							
a	Thuế XNK		Tr.đồng							
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		Tr.đồng							
IV	Thuế và các khoản đã nộp NSNN		Tr.đồng							
1	Từ hoạt động KD nội địa		Tr.đồng	4.525						
a	Thuế GTGT		Tr.đồng	2.900						
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tr.đồng							
c	Thuế TNDN		Tr.đồng	1.625						
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Tr.đồng							
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		Tr.đồng							
a	Thuế XNK		Tr.đồng							
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
3	Thu từ lợi nhuận sau thuế		Tr.đồng							
V	Nợ thuế		Tr.đồng							
1	Nợ thuế từ hoạt động KD nội địa		Tr.đồng	2.339		2.339				
a	Thuế GTGT		Tr.đồng	754		754				
b	Thuế tiêu thụ đặc biệt		Tr.đồng							
c	Thuế TNDN		Tr.đồng	1.585		1.585				
d	Các khoản thuế, phí phải nộp khác		Tr.đồng							
2	Từ hoạt động kinh doanh XNK		Tr.đồng							
a	Thuế XNK		Tr.đồng							
b	Thuế GTGT hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
c	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
d	Chênh lệch giá hàng nhập khẩu		Tr.đồng							
VI	Các khoản chi NSNN									
1	Chi sự nghiệp		Tr.đồng							
a	Chi đào tạo		Tr.đồng							
b	Chi SN y tế, DS và KHHGD		Tr.đồng							
c	Chi sự nghiệp kinh tế		Tr.đồng							
d	Chi nghiên cứu khoa học		Tr.đồng							
2	Chi bổ sung vốn điều lệ		Tr.đồng							
3	Chi đầu tư xây dựng		Tr.đồng							
4	Chi trợ cấp, trợ giá, hỗ trợ tài chính		Tr.đồng							
5	Các khoản chi khác		Tr.đồng							
B	CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH									
1	Tổng tài sản		Tr.đồng	176.350	166.970	248.571	192.240	194.593	115	101,22
2	Vốn chủ sở hữu		Tr.đồng	164.797	159.990	193.344	187.102	188.362	117	100,67
3	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Tr.đồng	154.054	154.054	185.218	185.218	186.771	120	100,84
4	Quỹ đầu tư phát triển		Tr.đồng	3.148	1.294		1.553	1.260	120	81,13
5	Nguồn vốn đầu tư XDCB		Tr.đồng	331	331	331	331	331	100	100,00
6	Nguồn vốn khác của chủ sở hữu		Tr.đồng							
7	Vốn điều lệ được phê duyệt		Tr.đồng	204.007	204.007		204.007	204.007	100	100,00

TT	Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	Năm 2016			Kế hoạch năm 2017	So sánh TH/KH (%)	So sánh KH/ƯTH (%)
					Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện			
8	Nguồn bổ sung vốn điều lệ		Tr.đồng	3.148	1.294		1.553	1.260	120	81,13
9	Quỹ đầu tư phát triển		Tr.đồng	3.148	1.294		1.553	1.260	120	81,13
10	Nguồn bổ sung khác		Tr.đồng							
C	HUY ĐỘNG VỐN									
1	Tổng mức vốn huy động		Tr.đồng							
2	Phát hành trái phiếu		Tr.đồng							
a	- Trong nước		Tr.đồng							
b	- Ngoài nước		Tr.đồng							
3	Vay các tổ chức tín dụng		Tr.đồng							
a	- Trong nước		Tr.đồng							
b	- Ngoài nước		Tr.đồng							
4	Huy động khác		Tr.đồng							
5	Hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu		Tr.đồng							
D	PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN									
1	Lợi nhuận thực hiện		Tr.đồng	8.896	5.480	5.447	6.070	4.799	111	79,06
2	Trích quỹ phát triển khoa học & công nghệ		Tr.đồng							
3	Bù lỗ các năm trước (nếu có)		Tr.đồng							
4	Thuế TNDN phải nộp		Tr.đồng	2.005	1.168	763	893	599	76	67,08
5	Lợi nhuận còn lại		Tr.đồng	6.891	4.312	4.684	5.177	4.200	120	81,13
6	Trích quỹ đặc thù		Tr.đồng							
7	Trích 30% quỹ đầu tư phát triển		Tr.đồng	2.067	1.294		1.553	1.260	120	81,13
8	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		Tr.đồng	1.625	2.907		3.457	2.773	119	80,22
9	Quỹ thưởng Người quản lý DN		Tr.đồng	89	111		167	167	150	100,00
10	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ		Tr.đồng	3.110						

Người lập biểu

Võ Thị Ngọc Bích

An Giang, ngày 09 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN NGỌC SƠN

Phụ lục 2

THUYẾT MINH SỐ LIỆU KẾ HOẠCH NĂM 2017 TĂNG SO VỚI ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2016

(Kèm theo Báo cáo số 46/BC-CtyMTĐT ngày 09/11/2016 của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị An Giang)

1. Sản lượng quét thu gom rác đường phố: Kế hoạch năm 2017 tăng so với ước thực hiện năm 2016 là 1.803.126,01m², cụ thể như sau:

- Quốc lộ 91 (Kênh 10 cầu S – Kênh Phù Dật) - huyện Châu Phú với diện tích 961.020,01 m².

- Nguyễn Thái Học nối dài – thành phố Long Xuyên với diện tích 513.240 m²

- Đường số 2 (Ung Văn Khiêm – Dương Bạch Mai) – thành phố Long Xuyên với diện tích 328.320 m²

2. Sản lượng quản lý chăm sóc công viên: Kế hoạch năm 2017 tăng so với ước thực hiện năm 2016 là 25.072,66 m²/năm, cụ thể như sau:

- Công viên Quảng trường - huyện Tịnh Biên với diện tích 4.562 m²

- Công viên Nhà vườn 1+2 – thành phố Long Xuyên với diện tích 11.841,75 m²

- Công viên huyện Chợ Mới, dãy phân cách Trần Hưng Đạo nối dài, công viên mũi tàu, khu hành chính huyện Chợ Mới, khu hành chính UBND thị trấn Mỹ Luông với diện tích 8.669,91 m²

3. Về doanh thu: Kế hoạch năm 2017 tăng so với ước thực hiện năm 2016 nguyên nhân là do năm 2017 Công ty dự kiến mở rộng tuyến thu gom rác sinh hoạt nhằm nâng cao tỷ lệ thu gom rác trên địa bàn huyện, thị, thành, đặc biệt là các xã nông thôn mới; Đồng thời, Công ty dự kiến hoàn thành và đi vào hoạt động một số khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt do đó phát sinh thêm chi phí vận chuyển và chi phí xử lý rác. Ngoài ra, Công ty còn tiếp nhận vận hành nhà máy xử lý nước thải của thành phố Châu Đốc, cụ thể như sau:

*** Chi phí vận chuyển rác sinh hoạt phát sinh:**

TT	Nội dung	Sản lượng (tấn/ngày)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng/năm)
1	Chi phí phát sinh từ Long Xuyên đến KXL chất thải rắn cụm Long Xuyên	133,5	45.333	2.196.859.846,50
2	Chi phí phát sinh từ Tân Châu đến KXL chất thải rắn xã Phú Thạnh (huyện Phú Tân)	50,0	63.537,03	1.153.197.094,50
3	Chi phí phát sinh tăng do mở rộng địa bàn thu gom rác (các xã nông thôn mới)	25	299.256,50	2.715.743.662,50
Tổng				6.065.800.603,50
<i>Thuế 10%</i>				<i>606.580.060,35</i>
TỔNG CỘNG				6.672.380.663,85

*** Phí xử lý rác:**

TT	Nội dung	Sản lượng (tấn/ngày)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền. (đồng/năm)	Ghi chú
1	Thành phố Long Xuyên	175,5	228.000	14.525.082.000	Chôn lấp hợp vệ sinh - KXL cụm Long Xuyên
2	Huyện Châu Thành	28	228.000	2.317.392.000	Chôn lấp hợp vệ sinh - KXL cụm Long Xuyên
3	Thị xã Tân Châu	50	228.000	4.138.200.000	Chôn lấp hợp vệ sinh - KXL xã Phú Thạnh
4	Huyện Phú Tân	34	228.000	2.813.976.000	Chôn lấp hợp vệ sinh - KXL xã Phú Thạnh
5	Thành phố Châu Đốc	55,5	125.400	1.252.746.000	Chôn lấp hợp vệ sinh - KXL Kênh 10
6	Huyện Thoại Sơn	24,55	320.000	2.851.728.000	Lò đốt rác
7	Huyện An Phú	43	320.000	4.994.880.000	Lò đốt rác
8	Huyện Châu Phú	31,25	320.000	3.630.000.000	Lò đốt rác
TỔNG CỘNG				36.524.004.000	
<i>Đã bao gồm thuế VAT 10%</i>					

*** Phí xử lý nước thải:** Công ty tiếp nhận vận hành nhà máy xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Châu Đốc với tổng phí vận hành ước khoảng 3.086 triệu đồng/năm.

4. Về chi phí: Kế hoạch năm 2017 tăng so với ước thực hiện năm 2016 nguyên nhân là:

- Doanh thu năm 2017 tăng nên tất cả các khoản chi phí cũng tăng theo.

- Năm 2017 Công ty đầu tư thêm Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt (Khu xử lý rác thải cụm Long Xuyên + Phú Thạnh + kênh 10; lò đốt rác huyện Thoại Sơn + An Phú + Châu Phú) và tiếp nhận hệ thống xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Châu Đốc. Do các loại hình trên mới đi và hoạt động, bước đầu có thể không mang lại lợi nhuận cho Công ty, ước tính chi phí của các hoạt động này bằng hoặc cao hơn so với doanh thu thực hiện.

5. Về lợi nhuận:

Tổng lợi nhuận năm 2017 giảm so với năm 2016 nguyên nhân là năm 2017 giảm lợi nhuận hoạt động tài chính 1.604 triệu đồng so với ước thực hiện năm 2016 do Công ty đầu tư xây dựng các Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt. Tuy nhiên, đối với lợi nhuận sản xuất kinh doanh năm 2017 tăng 333 triệu đồng so với năm 2016./.